

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 145/2018/DS-PT
Ngày 29-01-2018
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Minh

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Lệ Uyên

Ông Lê Thọ Viên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Thanh Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh: Ông Phạm Hoàng Lâm - Kiểm sát viên *tham gia phiên tòa*.

Trong các ngày 10, 29 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 305/2017/TLPT-DS ngày 27 tháng 7 năm 2017 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 733/2017/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2641/2017/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 7133/2017/QĐ-PT ngày 18 tháng 12 năm 2017 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 317/2018/QĐPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1944; cư trú tại: đường C (đường D), Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: NLQ 11, địa chỉ: đường C (đường D), Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 17 tháng 11 năm 2014) (có mặt).

2. Bị đơn: Nguyễn Thị X, sinh năm 1945; cư trú tại: đường c, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: NLQ 1, địa chỉ: đường C (đường D cũ), Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền

của bị đơn (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 06 tháng 9 năm 2017) (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- NLQ 1, sinh năm 1962 (có mặt);
- NLQ 2, sinh năm 1966 (vắng mặt);
- NLQ 3, sinh năm 1968 (vắng mặt);
- NLQ 4, sinh năm 1970 (vắng mặt);
- NLQ 5, sinh năm 1972 (vắng mặt);
- NLQ 6, sinh năm 1973 (vắng mặt);
- NLQ 7, sinh năm 1975 (vắng mặt);
- NLQ 8, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Cùng cư trú tại: đường C (đường D cũ), Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- NLQ 9, sinh năm 1973 (có mặt);

Địa chỉ: đường C, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- NLQ 10, sinh năm 1981;

Địa chỉ: 274 Fifteenth Ave, Austral NSW 2179, Australia.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – NLQ 10: NLQ 9, sinh năm 1973, địa chỉ: đường C, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của NLQ 10 (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 04 tháng 10 năm 2017) (có mặt).

- NLQ 11, sinh năm 1966 (có mặt);
- NLQ 12, sinh năm 1969 (vắng mặt);
- NLQ 13; sinh năm 1970 (vắng mặt);
- NLQ 14, sinh năm 1972 (vắng mặt);
- NLQ 15, sinh năm 1975 (vắng mặt);
- NLQ 16, sinh năm 1979 (vắng mặt);
- NLQ 17, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Cùng cư trú tại: đường C (đường D), Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- NLQ 18.

Địa chỉ: đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của NLQ 18: NLQ 18A và NLQ 18B, địa chỉ: đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại

diện theo ủy quyền của NLQ 18 (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 3 năm 2016) (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn – Nguyễn Thị X.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 17/12/2010, lời khai của nguyên đơn – bà Trần Thị Đ và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – NLQ 11 thì:

Ông Trần Văn T (chết năm 2001) và bà Nguyễn Thị S (chết năm 2004) có 02 người con là: ông Trần Văn L (chết năm 1996) và bà Đ. Ông L và vợ là Nguyễn Thị X có 08 người con là: NLQ 1, NLQ 2, NLQ 3, NLQ 4, NLQ 5, NLQ 7, NLQ 9 và NLQ 10. Ông T và bà S để lại di sản thừa kế là nhà đất tại đường C (đường D cũ), Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, có diện tích là 353,7m² thuộc một phần thửa số 292 tờ bản đồ thứ 1, Bộ địa chính Phường E, quận G (theo tài liệu 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ) theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 21/8/2012 do Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh lập. Hiện nhà đất nêu trên do bà X và các con của bà X, ông L quản lý, sử dụng nên bà Đ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với nhà đất nêu trên. Trước đây, bà Đ không biết bà S có lập di chúc ngày 30/5/2003 để lại thừa kế một phần nhà đất thuộc diện tích nhà đất tranh chấp cho NLQ 1 và vợ là NLQ 6. Bà Đ công nhận tính pháp lý của di chúc nêu trên. Ngoài phần nhà đất đã chia cho NLQ 1, NLQ 6 theo di chúc nêu trên, bà Đ yêu cầu chia thừa kế đối với phần nhà đất chưa chia trong diện tích nhà đất tranh chấp nêu trên cho Bà và các đồng thừa kế của ông L.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn – Nguyễn Thị X, yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T, bà S đối với nhà đất tại đường C (đường D), Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Đ không đồng ý vì nhà đất nêu trên có nguồn gốc đất do ông Huỳnh Xuân T1 cho bà Đ và chồng là ông Ngô Hải N thể hiện tại các Bản kê khai nhà đất năm 1977, 1999. Năm 2002, Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh xác nhận bà Đ là người sử dụng nhà đất nêu trên. Ngày 19/7/2007, Ủy ban nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1321/2007/GCN cho bà Đ và các đồng thừa kế của ông N.

Theo các Đơn phản tố ngày 11/11/2013, ngày 25/12/2013, lời khai của bị đơn – Nguyễn Thị X và người đại diện hợp pháp của bị đơn – NLQ 1 thì:

Bà X và ông Trần Văn L (chết năm 1996) là vợ chồng hợp pháp, có 08 người con chung như nguyên đơn trình bày. Cha mẹ chồng của bà X – ông Trần Văn T (chết năm 2001) và bà Nguyễn Thị S (chết năm 2004) có 02 người con là: Ông L, bà Trần Thị Đ. Nhà đất tại, đường C (đường D cũ), Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, có diện tích là 353,7m² thuộc một phần thửa số 292 tờ bản đồ thứ 1, Bộ địa chính Phường E, quận G (theo tài liệu 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ) theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 21/8/2012 do Trung tâm Đo

đặc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh lập có nguồn gốc từ 973m² thuộc thửa số 292 tờ bản đồ thứ 1, Bộ địa chính Phường E, quận G là thuộc sở hữu của ông Huỳnh Xuân T1, do ông T, bà S sử dụng từ năm 1964. Ông T1 đã định cư ở Hoa Kỳ từ trước năm 1977. Ông T, bà S có kê khai nhà đất nêu trên năm 1977, năm 1999.

Năm 1964, bà Đ theo chồng về sinh sống tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tại nhà đất, đường C (đường D cũ), Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh chỉ có gia đình bà X ở cùng với ông T, bà S để chăm sóc ông bà vì tuổi già. Bà X và ông L đã bán hết toàn bộ tài sản, đất đai để có tiền trị bệnh cho ông T, bà S và tu sửa lại nhà đất nêu trên để ở. Đến năm 2008, con trai của bà X – NLQ 1 đã bỏ tiền ra để xây dựng lại như hiện trạng.

Khi còn sống, ông T và bà S đã chia đất cho 02 con nhưng không lập văn bản, cụ thể như sau: Khoảng năm 1978, bà Đ cùng chồng và các con về lại Thành phố Hồ Chí Minh. Do gia đình bà Đ không có nơi ở nên đã được ông T, bà S chia 150m² đất (cho 02 lần vào năm 1978 và năm 1987) thuộc một phần thửa số 292 tờ bản đồ thứ 1, Bộ địa chính Phường E, quận G để xây nhà nay là đường C (đường D), Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh và đã được NLQ 18 cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1321/2007/GCN ngày 19/7/2007 cho gia đình bà Đ. Sau khi được chia đất, gia đình bà Đ đã quản lý, sử dụng nhà đất nêu trên cho đến nay. Phần nhà đất còn lại của ông T, bà S, nay là nhà đất tại đường C (đường D cũ), Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, có diện tích là 353,7m², là phần tài sản chia cho ông L. Sau khi ông T, bà S, ông L chết, bà X và các con đã quản lý, sử dụng ổn định nhà đất tại đường C (đường D cũ), Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cho đến nay.

Ngày 30/5/2003, bà S đã lập di chúc chia cho NLQ 1 và vợ là NLQ 6 02 căn nhà tại đường C (đường D cũ), Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (khu 2 theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 21/8/2012 do Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh) có diện tích 137,8m². Di chúc nêu trên được lập khi bà S hoàn toàn khỏe mạnh, sáng suốt và thể hiện đúng ý chí của bà S, có sự chứng kiến của ông Hồng Huỳnh Trung và ông Nguyễn Hồng Giang nên bà X công nhận di chúc nêu trên là hợp pháp. Riêng phần nhà đất còn lại (khu 1, 3 theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 21/8/2012 do Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh lập) có diện tích 215,9m² do bà S và gia đình bà X trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định, liên tục nhưng chưa làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận nên thuộc sở hữu và quyền sử dụng của bà X và các đồng thừa kế của ông L.

Do đó, bà X không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T, bà S đối với nhà đất tại đường C (đường D), Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật sau khi trừ đi phần nhà đất có di chúc của bà S để lại cho NLQ 1.

Theo lời khai của các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – NLQ 11, NLQ 12, NLQ 13, NLQ 14, NLQ 15, NLQ 16 và NLQ 17 thì các ông bà thống nhất trình bày:

Đối với yêu cầu chia thừa kế nhà đất tại đường C (đường D cũ), Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, có diện tích là 353,7m² thuộc một phần thửa số 292 tờ bản đồ thứ 1, Bộ địa chính Phường E, quận G (theo tài liệu 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ) theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 21/8/2012 do Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh lập của nguyên đơn – bà Trần Thị Đ: Các ông bà không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn T, Bà Nguyễn Thị S nên không có ý kiến.

Đối với yêu cầu phân tố của bị đơn – Nguyễn Thị X, yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T, bà S đối với nhà đất tại đường C (đường D), Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh: Các ông bà thống nhất với ý kiến của nguyên đơn – bà Đ.

Theo lời khai của các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – NLQ 1, NLQ 2, NLQ 3, NLQ 5, NLQ 7, NLQ 4, NLQ 9, NLQ 10, NLQ 6 và NLQ 8 thì các ông bà thống nhất với ý kiến của bị đơn – Nguyễn Thị X, không đồng ý với nguyên đơn – bà Trần Thị Đ cho rằng bà Đ là người thừa kế không phụ thuộc vào di chúc theo quy định tại Điều 669 Bộ luật Dân sự để tính phần thừa kế của bà Đ là 2/3 suất thừa kế theo pháp luật tương đương 137,6m² vì:

- Bà Đ đã được ông Trần Văn T, Bà Nguyễn Thị S chia 150m² đất, phần đất còn lại là chia cho ông L. Bà Đ tự ý bỏ 150m² đất đã được chia ra và yêu cầu chia thừa kế phần đất còn lại mà ông T, bà S đã cho ông L là không hợp lý;

- Bà Đ có đầy đủ năng lực hành vi, sức khỏe và khả năng lao động nhưng do đã quá tuổi nghỉ hưu theo quy định của Bộ luật Lao động nên thuộc trường hợp “không còn” khả năng lao động, hoàn toàn không thuộc trường hợp “không có” khả năng lao động theo tinh thần của quy định tại Điều 669 Bộ luật Dân sự nên yêu cầu của bà Đ không có cơ sở chấp nhận.

- Các ông bà thống nhất đồng ý để NLQ 1 thừa kế phần nhà đất tại đường C (đường D cũ), Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh theo di chúc ngày 30/5/2003 của bà S.

Theo lời khai của người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - NLQ 18 là NLQ 18A, NLQ 18B thì:

Theo tường trình của bà Trần Thị Đ: Nhà đất tại đường C (đường D), Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc nhà là được ông Trần Văn T và Bà Nguyễn Thị S xây dựng trước năm 1975. Đến ngày 18/7/1975, ông T và bà S cho lại con là bà Trần Thị Đ.

Ông Ngô Hải N(chồng bà Đ) có kê khai nhà của năm 1977. Ông N chết năm 1994, có giấy chứng tử. Bà Trần Thị Đ có đăng ký kê khai nhà đất năm 1999.

Năm 2005, bà Trần Thị Đ đại diện nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với nhà đất đường C (đường D), Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo xác nhận ngày 31/01/2005 của Ủy ban nhân dân phường E tại đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận của bà Trần Thị Đ về nguồn gốc và quá trình sử dụng

nhà ở, đất ở: Nhà tự xây cất năm 1975 trên đất nhà nước quản lý, đến năm 1999 sửa chữa nhà, trong đó có một phần diện tích nằm trong lộ giới.

Theo công văn số 99/UBND ngày 25/8/2006 của Ủy ban nhân dân phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung:

Trước năm 1954, phần đất này thuộc một phần trong khu đất do ông Huỳnh Văn Thơ làm chủ sở hữu giao cho vợ chồng ông Trần Văn T và Bà Nguyễn Thị S trông coi và canh tác.

Đến năm 1978, ông T1 đi nước ngoài, toàn bộ khu đất của ông T1 được nhà nước đưa vào tập đoàn để sản xuất nông nghiệp, riêng phần 973,0m² do gia đình ông T (trong đó có bà Trần Thị Đ là con riêng của ông Trần Văn T) dùng để ở trông coi đất và canh tác được Ủy ban nhân dân phường đưa vào diện tích đất có nguồn gốc vắng chủ.

Năm 1983, ông Ngô Hải N (chồng bà Trần Thị Đ) đăng ký theo chỉ thị 299/TTg một phần thửa 292, tờ bản đồ số 1, loại đất TTT (thổ tập trung) với diện tích 36/973m².

Hiện nay, phần đất trên không do Ủy ban nhân dân phường trực tiếp quản lý cũng như chưa có văn bản quản lý chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Theo Bản vẽ sơ đồ nhà ở đất ở do Công ty phát triển nhà Sài Gòn lập ngày 03/5/2007, thể hiện diện tích khuôn viên đề nghị cấp giấy chứng nhận là 150m² (vị trí thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính phường E).

Tài liệu 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ, vị trí đề nghị cấp Giấy chứng nhận thuộc một phần thửa 292, tờ bản đồ số 1, loại đất TTT (thổ tập trung) với diện tích 973m², trong đó ông Ngô Hải N đăng ký diện tích 36,0m²/973m².

Theo sổ thống kê diện tích, loại đất, chủ sử dụng theo hiện trạng lập năm 2002, vị trí thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính phường E do bà Trần Thị Đ đăng ký sử dụng với diện tích 150,0m².

Xét vị trí nhà đất tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận thuộc quy hoạch xây dựng Khu đô thị Bình Quới Thanh Đa, Phường E, quận G theo Quyết định thu hồi và tạm giao đất số 2470/QĐ-UB ngày 14/6/2004 của Ủy ban nhân dân quận G và một phần thuộc lộ giới đường C (30,0m²) được Ủy ban xây dựng cơ bản Thành phố công bố theo Thông báo số 1876/XDCB ngày 5/8/1988.

Căn cứ Điều 48 Nghị Định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân quận G đã cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1321/2007/GCN ngày 19/7/2007 cho bà Trần Thị Đ (là đồng sở hữu và đại diện cho các đồng thừa kế của ông Ngô Hải N) đối với nhà đất tại đường C, Phường E, quận G, công nhận diện tích khuôn viên: 150m².

Theo Biên bản định giá số ngày 29/5/2012 của Hội đồng định giá tài sản thì nhà đất tại đường C, (đường D) Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc một phần thửa 16, 17 và trọn thửa 18, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính phường E,

quận G có giá trị: Khu 1: 2.702.690.690 đ; khu 2: 3.880.386.810 đ; tổng giá trị: 6.583.077.500 đ.

Theo Biên bản định giá số ngày 19/01/2016 của Hội đồng định giá tài sản thì nhà đất tại đường C, (đường D) Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị 6.300.000.000 đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 733/2017/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2017, Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh quyết định:

“1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ về việc chia di sản thừa kế của ông Trần Văn T và Bà Nguyễn Thị S đối với nhà, đất ở Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường E, quận G, số thửa 292, tờ bản đồ số 1, theo bản đồ hiện trạng vị trí ngày 21/8/2012 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 353,7m².

2. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của Nguyễn Thị X về việc chia thừa kế đối với căn nhà, đất tại đường C, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Phân chia di sản thừa kế của ông Trần Văn T và Bà Nguyễn Thị S:

Bà Trần Thị Đ được nhận di sản thừa kế với diện tích 137,3m² thể hiện tại khu 1 theo số thứ tự từ 1 đến 7 của Bảng ghi chú phân loại diện tích thuộc thửa số 16, 17, 18 thửa phân chiếc 17-1, 17-2, 18-1 theo Bảng chỉ dẫn diện tích (theo Tài liệu năm 2002) và thửa (BK) cũ 292 (thửa phân chiếc 292-1) theo Bảng chỉ dẫn diện tích (theo Tài liệu 299/TTg của TTCP) của Bảng đồ hiện trạng vị trí 21/8/2012 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh.

NLQ 1 và NLQ 6 được nhận di sản thừa kế với diện tích 138,0m² thể hiện tại khu 2 theo số thứ tự từ 8 đến 14 của Bảng ghi chú phân loại diện tích thuộc thửa số 17(thửa phân chiếc 17-3, 18-2) theo Bảng chỉ dẫn diện tích (theo Tài liệu năm 2002) và thửa (BK) cũ 292 (thửa phân chiếc 292-2) theo Bảng chỉ dẫn diện tích (theo Tài liệu 299/TTg của TTCP) của Bảng đồ hiện trạng vị trí 21/8/2012 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh.

Những người thừa kế thế vị của ông Trần Văn L là ông/ bà NLQ 1, NLQ 2, NLQ 3, NLQ 5, NLQ 7, NLQ 4, NLQ 9, NLQ 10 được nhận di sản thừa kế với diện tích 78,4m² thể hiện tại khu 3 theo số thứ tự từ 15 đến 20 của Bảng ghi chú phân loại diện tích thuộc thửa số 17 (thửa phân chiếc 17-4) theo Bảng chỉ dẫn diện tích (theo Tài liệu năm 2002) và thửa (BK) cũ 292 (thửa phân chiếc 292-3, 292-4, 292-5) theo Bảng chỉ dẫn diện tích (theo Tài liệu 299/TTg của TTCP) của Bảng đồ hiện trạng vị trí 21/8/2012 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Trần Thị Đ, NLQ 1, NLQ 6, NLQ 1, NLQ 2, NLQ 3, NLQ 5, NLQ 7, NLQ 4, NLQ 9, NLQ 10 được quyền liên hệ cơ quan chức năng để được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản khác gắn liền với đất ở và các quyền lợi khác gắn liền với di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Trần Thị Đ phải nộp 84.913.446 (tám mươi bốn triệu chín trăm mười ba nghìn bốn trăm bốn mươi sáu) đồng nhưng được trừ 11.560.000 (mười một triệu năm trăm sáu mươi nghìn) đồng số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 03222 ngày 05/01/2011 của Chi cục thi hành án dân sự quận G. Bà Trần Thị Đ còn phải nộp tiếp 73.353.446 (bảy mươi ba triệu ba trăm năm mươi ba nghìn bốn trăm bốn mươi sáu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc NLQ 1 và NLQ 6 phải nộp 85.101.127 (tám mươi lăm triệu một trăm lẻ một nghìn một trăm hai mươi bảy) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông/ bà NLQ 1, NLQ 2, NLQ 3, NLQ 5, NLQ 7, NLQ 4, NLQ 9, NLQ 10 phải nộp 57.214.184 (năm mươi bảy triệu hai trăm mười bốn nghìn một trăm tám mươi bốn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc Nguyễn Thị X phải nộp 17.500.000 (mười bảy triệu năm trăm nghìn) đồng nhưng được trừ 2.083.325 (hai triệu không trăm tám mươi ba nghìn ba trăm hai mươi lăm) đồng số tiền tạm ứng án phí do Nguyễn Thị X nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 02035 ngày 11/02/201 của Chi cục thi hành án dân sự quận G. Nguyễn Thị X còn phải nộp tiếp 15.416.675 (mười lăm triệu bốn trăm mười sáu nghìn sáu trăm bảy mươi lăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm”.

Ngoài ra, Bản án dân sự sơ thẩm còn quyết định quyền yêu cầu thi hành án và kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/5/2017, bị đơn – Nguyễn Thị X kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện chứng cứ chứng minh cho yêu cầu phản tố của bị đơn; không khách quan, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngày 11/5/2017, Viện kiểm sát nhân dân quận G kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng nghị: Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét hiện trạng nhà trên đất, không làm rõ tài sản trên đất gồm những công trình gì, ai là người có công sức đóng góp trong việc tạo lập; không xác minh còn ai đang cư trú tại nhà đất tranh chấp để đưa vào tham gia tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ; xác định bà Đ thuộc trường hợp không có khả năng lao động, là người thừa kế không phụ thuộc vào di chúc để chia cho bà Đ 2/3 suất thừa kế đối với phần di sản của bà S là không đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – NLQ 11 trình bày: Bà Đ công nhận tính hợp pháp và không có tranh chấp đối với di chúc ngày 30/5/2003 của Bà Nguyễn Thị S để lại cho NLQ 1, NLQ 6 được hưởng thừa kế di sản là 137,8 m² đất. NLQ 1 là người sống chung, trực tiếp chăm sóc ông Trần Văn T, bà S khi còn sống, lúc đau ốm và là người trực tiếp quản lý, giữ gìn di sản của ông T, bà S cho đến nay. Hiện bà Đ không thể lao động, phải do các con chăm sóc, nuôi dưỡng. Về

tổ tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đầy đủ, đúng các thủ tục nên không đồng ý với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận G và kháng cáo của bà X, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – NLQ 1 trình bày: Khi còn sống ông T, bà S đã chia cho bà Đ nhà đất tại đường C (đường D), Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh còn nhà đất tại đường C (đường D cũ), Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản ông T, bà S để lại cho ông L. Khi ông T, bà S chết, bà Đ vẫn còn là lao động chính của Hợp tác xã Nông nghiệp dịch vụ B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nên không phải là người thừa kế không phụ thuộc vào di chúc. NLQ 1 là người sống chung, trực tiếp chăm sóc ông T, bà S khi đau ốm đến khi ông T, bà S chết và quản lý, giữ gìn nhà đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét công sức đóng góp của NLQ 1 nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – NLQ 10 là NLQ 9 đồng ý với trình bày của NLQ 1.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hạn kháng cáo: Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận G và đơn kháng cáo của bà X trong thời hạn luật định.

Về nội dung:

- Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, NLQ 1 yêu cầu đền bù chi phí san lấp ao

Theo kết quả thu thập chứng cứ của Công an phường E, quận G do có Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 969/2017/QĐ-CCCC ngày 17/4/2017 của Tòa án nhân dân quận G và xác nhận của các đương sự thì trẻ Trần Minh Q (sinh năm 2000), trẻ Trần Thị Mỹ Linh (sinh năm 2002), anh Trần Minh Q1 (sinh năm 1995), trẻ Trần Thụy Thanh T (sinh năm 2001) đang sinh sống tại nhà đất đường C, (đường D cũ), Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập họ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Đ hết tuổi lao động, là người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc là không đầy đủ căn cứ. Nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh tại thời điểm mở thừa kế, bà Đ không có khả năng lao động nên diện tích nhà đất chia cho bà Đ sẽ giảm và phải tiến hành việc đo đạc lại, xác định ranh để đảm bảo việc thi hành án.

Về án phí, bà Đ sinh năm 1944 là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009 nên được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định pháp luật.

Do đó, cần phải hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung:

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Đ – NLQ 1 công nhận tính hợp pháp và không có tranh chấp đối với di chúc ngày 30/5/2003 của Bà Nguyễn Thị S để lại cho NLQ 1, NLQ 6 được hưởng thừa kế di sản là 137,8 m² đất trong diện tích nhà đất tranh chấp nhưng tòa án cấp sơ thẩm lại chia cho bà Đ được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc đối với phần diện tích nhà đất (137,8m²) là di sản thừa kế theo di chúc nêu trên là không đúng với quy định của pháp luật.

Đồng thời, Theo xác nhận của Hợp tác xã Nông nghiệp dịch vụ B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh thì tại thời điểm mở thừa kế (năm 2004) “bà Đ đang là lao động chính của Hợp tác xã Nông nghiệp dịch vụ B từ năm 2002 đến 2006, vẫn còn tham gia lao động” nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Đ được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc do bà Đ là con đã thành niên mà không có khả năng lao động là không có căn cứ.

Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm tính suất thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc mà bà Đ được hưởng bằng 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật trên tổng di sản thừa kế là 353,7m² đất (bao gồm cả phần di sản ngoài di chúc là 215,9m² và di sản thừa kế theo di chúc: 137,8 m² nhà đất) là không đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, hai bên đương sự đều thống nhất xác nhận NLQ 1 là người sống chung, trực tiếp chăm sóc ông Trần Văn T, Bà Nguyễn Thị S khi còn sống, lúc đau ốm đến khi ông T, bà S chết và là người trực tiếp quản lý, giữ gìn di sản (353,7m² nhà đất) của ông T, bà S nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét công sức đóng góp của NLQ 1 khi chia thừa kế là không đúng quy định pháp luật.

Do vậy, phần diện tích nhà đất mà bà Đ được chia sẽ ít hơn phần diện tích nhà đất mà bà Đ được chia theo Bản án sơ thẩm nên cần phải thực hiện việc đo đạc lại, xác định ranh diện tích nhà đất để đảm bảo việc thi hành án mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đ sinh năm 1944 và Nguyễn Thị X sinh năm 1945 là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009 nên thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định tại Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nếu có đơn đề nghị miễn án phí.

[2] Về tố tụng:

Căn cứ kết quả thu thập chứng cứ của Công an phường E, quận G theo Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 969/2017/QĐ-CCSC ngày 17/4/2017 của Tòa án nhân dân quận G và xác nhận thống nhất của các bên đương sự thì tại nhà đất đang tranh chấp đường C, (đường D cũ), Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, ngoài bị đơn – Nguyễn Thị X và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – NLQ 1, NLQ 5, NLQ 7, NLQ 2, NLQ 9, NLQ 10, NLQ 6, NLQ 8, còn có Trần Minh Q (sinh ngày 16/11/2000), Trần Thị Mỹ Linh (sinh ngày 08/9/2002), anh Trần Minh Q1 (sinh năm 1995), Trần Thụy Thanh T (sinh ngày 02/7/2001) đang sinh sống tại nhà đất đường C, (đường D cũ), Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Do đó, có cơ sở chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận G và kháng cáo của bị đơn – bà X, cần phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Căn cứ vào Khoản 3, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 3, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo – bà X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 3, Điều 148; Khoản 2, Điều 308; Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Khoản 3, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 733/2017/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận G giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyễn Thị X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho Nguyễn Thị X số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0034941 ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Tòa án nhân dân quận G;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận G;
- Các đương sự (21);
- Sở Tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT (TM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Minh